



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/06/2025	24,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	9.7%	13.1%

DT thuần Q2/25
216
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.0 39.5%
YoY: ▲ 27.0 14.4%

LN thuần Q2/25
7.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.15 -30.9%
YoY: ▼1.32 -15.8%

LN sau thuế Q2/25
5.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.87 -33.9%
YoY: ▼0.55 -9.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.0%
YoY: +/-▼ 3.5%

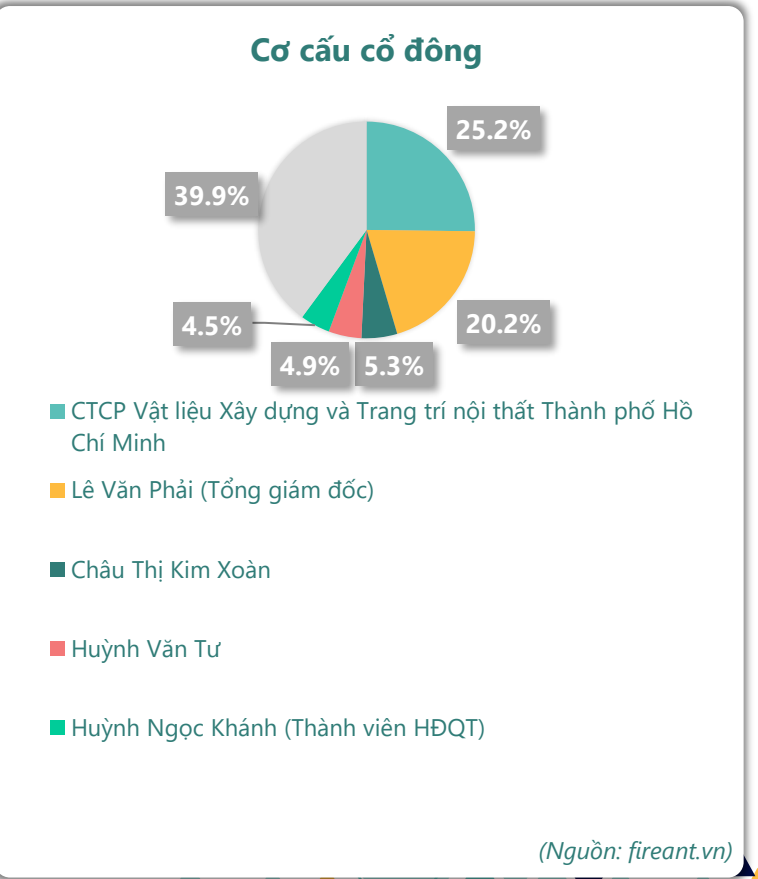
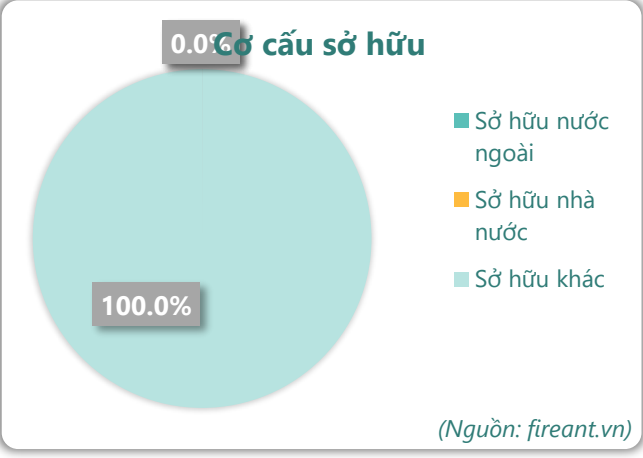
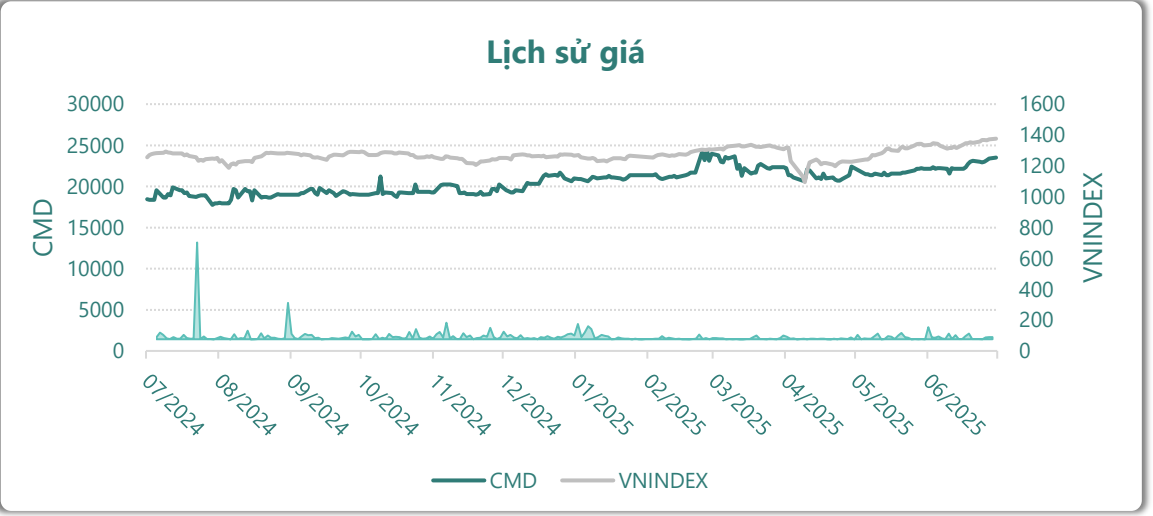
ROE (TTM) Q2/25
18.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,750 - 24,442
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	275
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,802
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	3,927
P/E	6.2

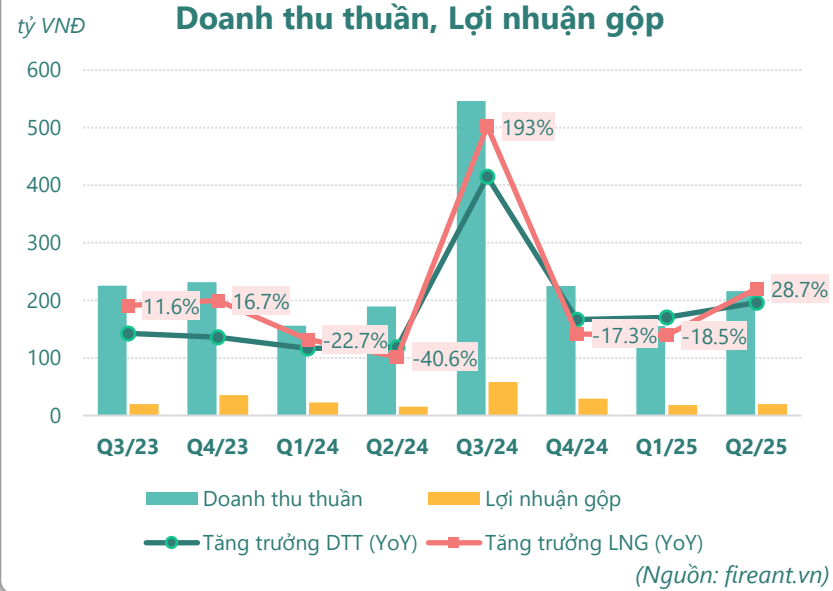
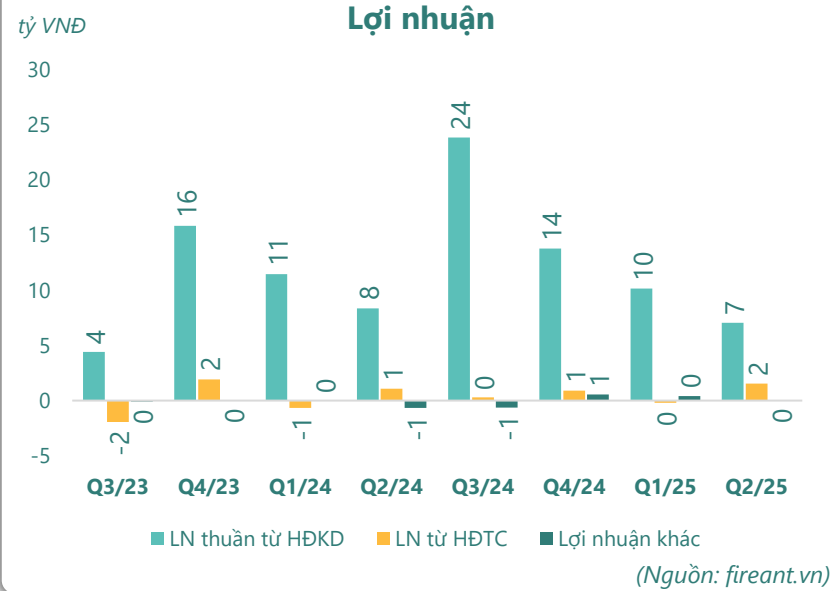
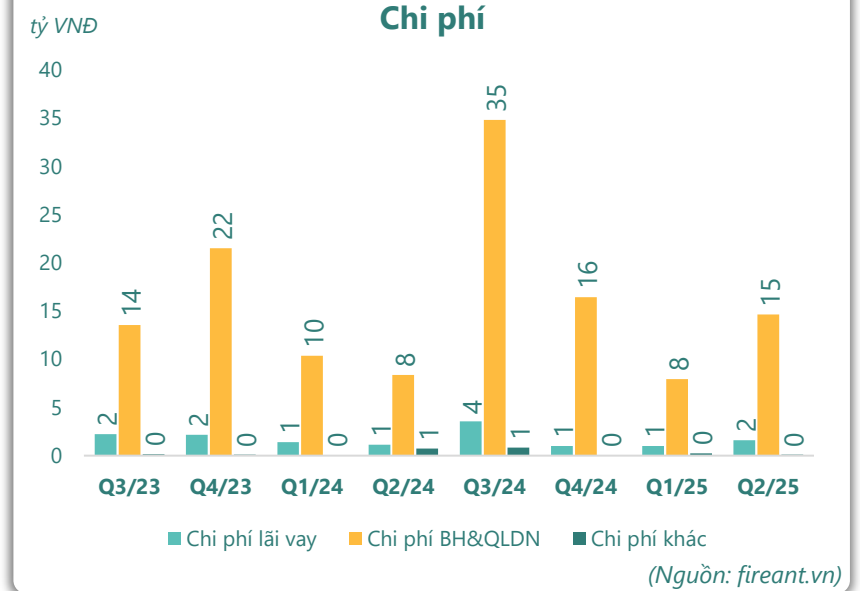
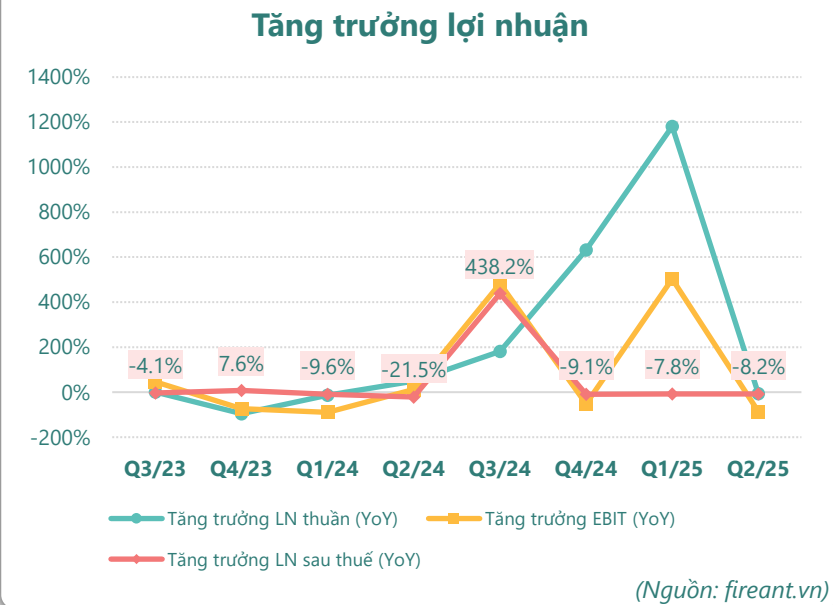
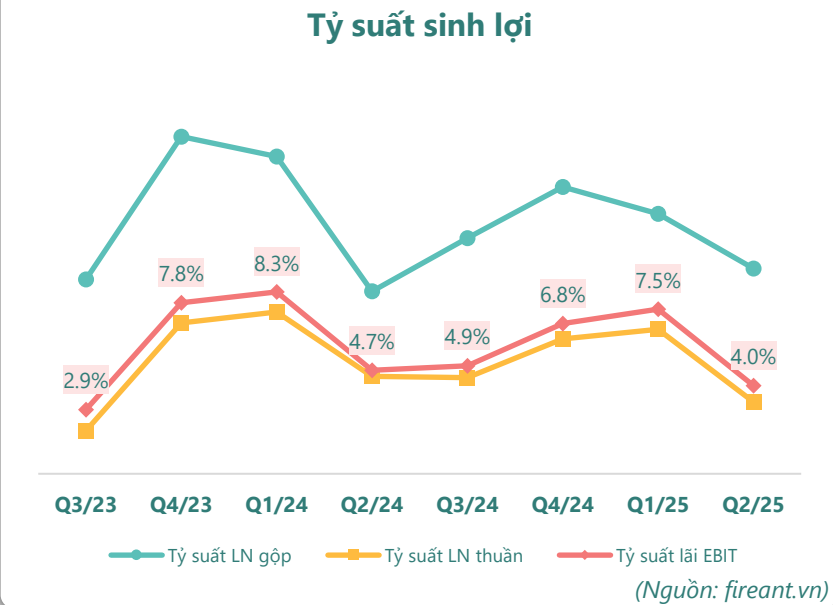
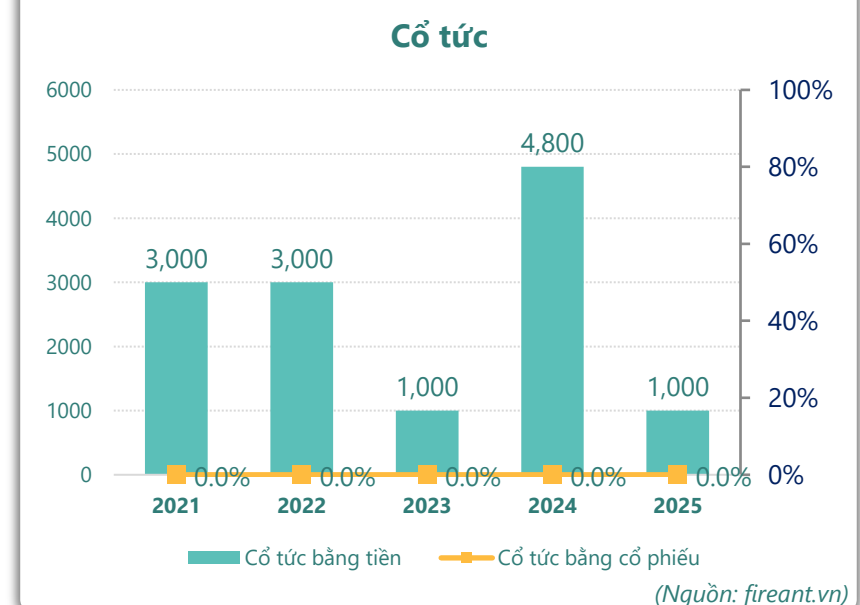
DT thuần 6T 2025
372
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 7.6%

LN thuần 6T 2025
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60 -13.2%

LN sau thuế 6T 2025
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.20 -8.3%



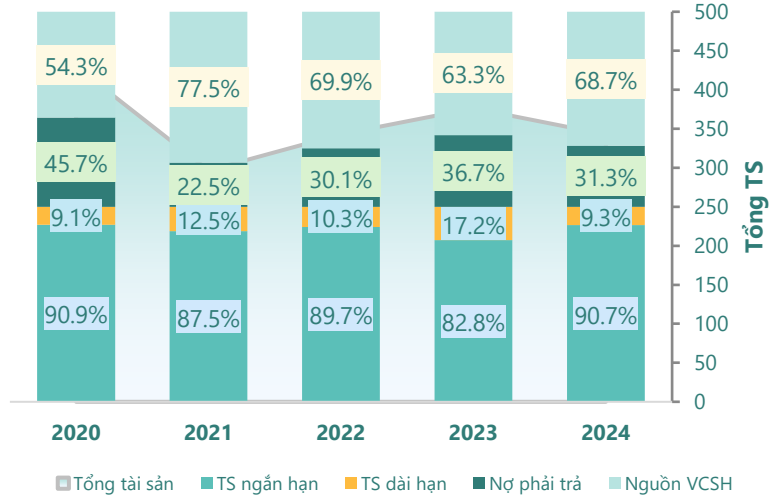
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

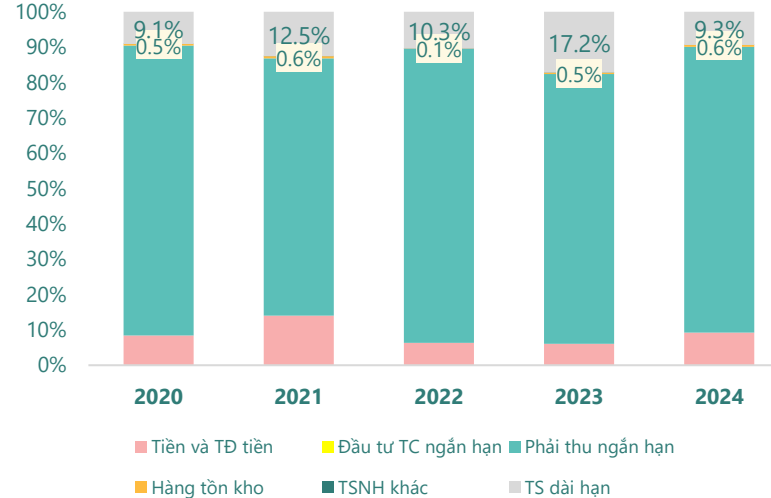
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

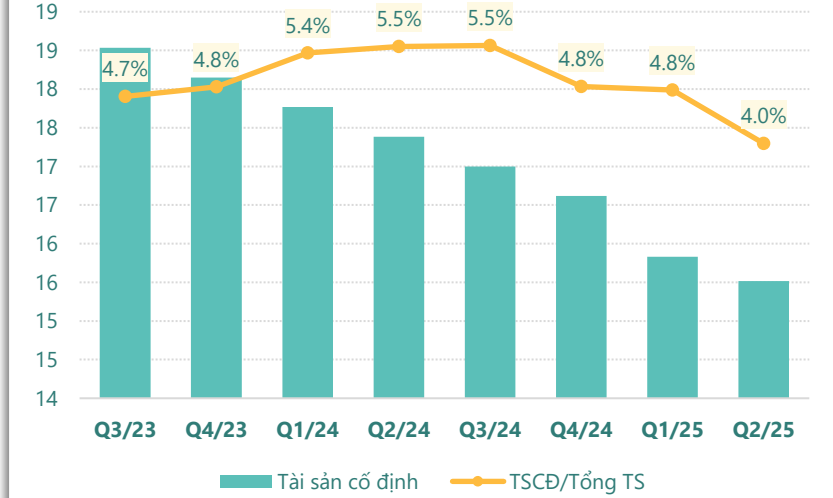
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

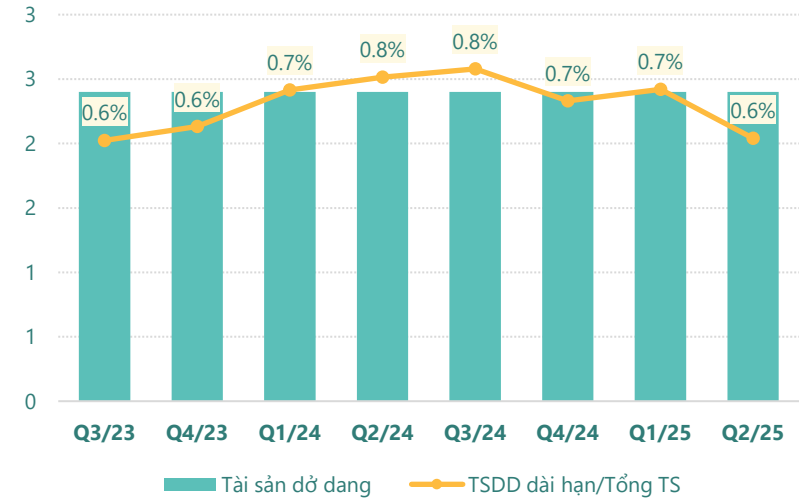
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

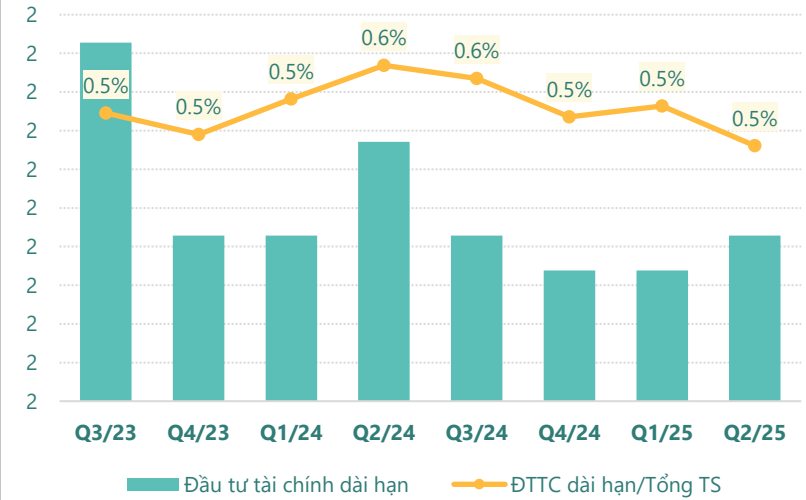
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

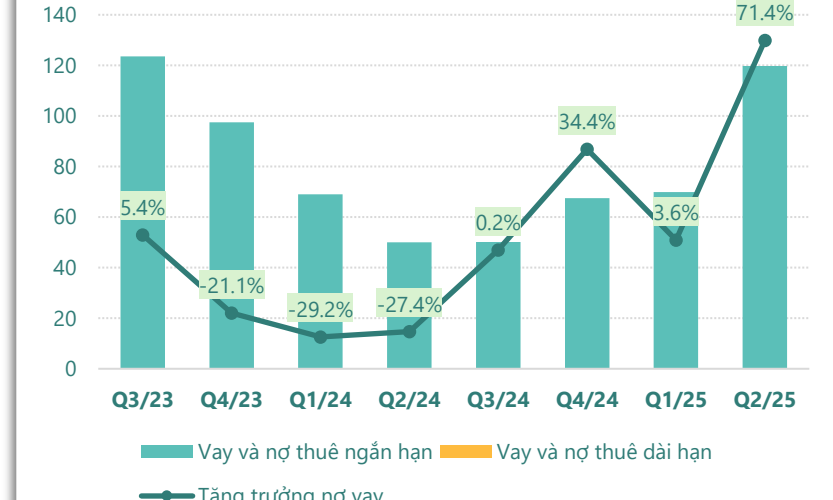
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

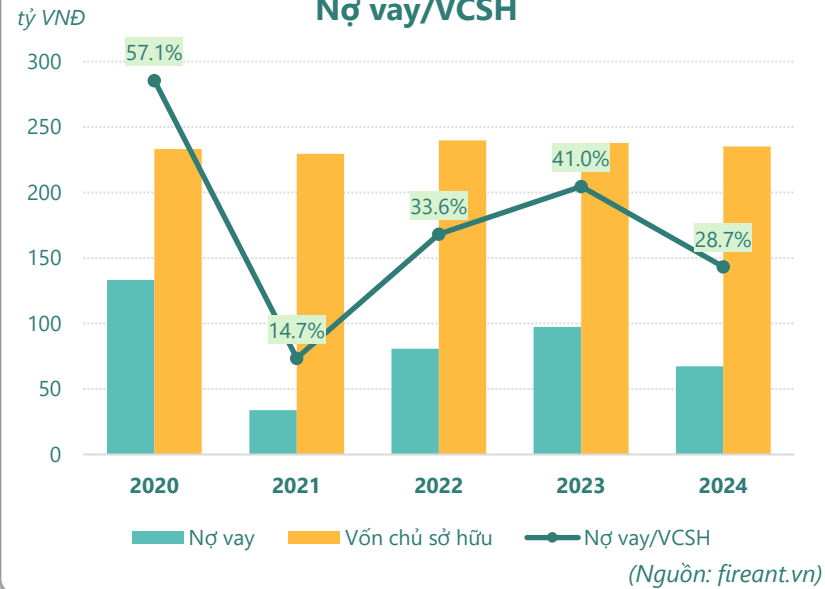
tỷ VNĐ



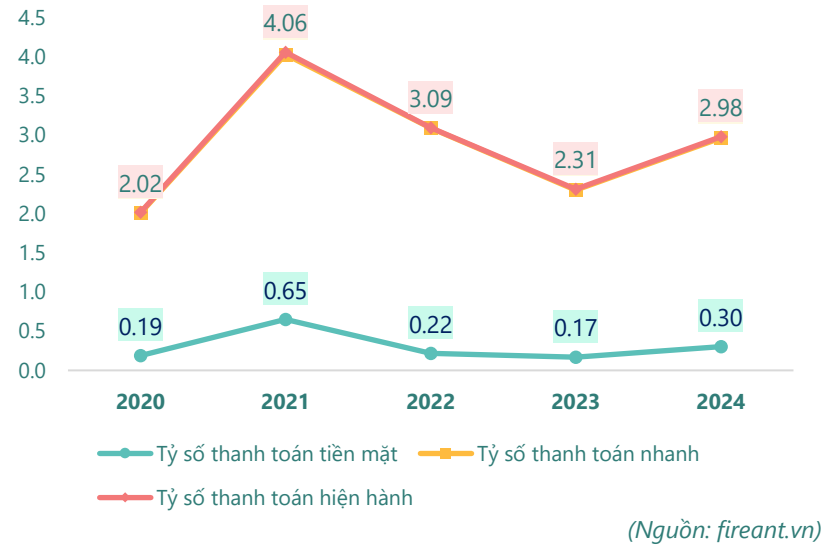
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

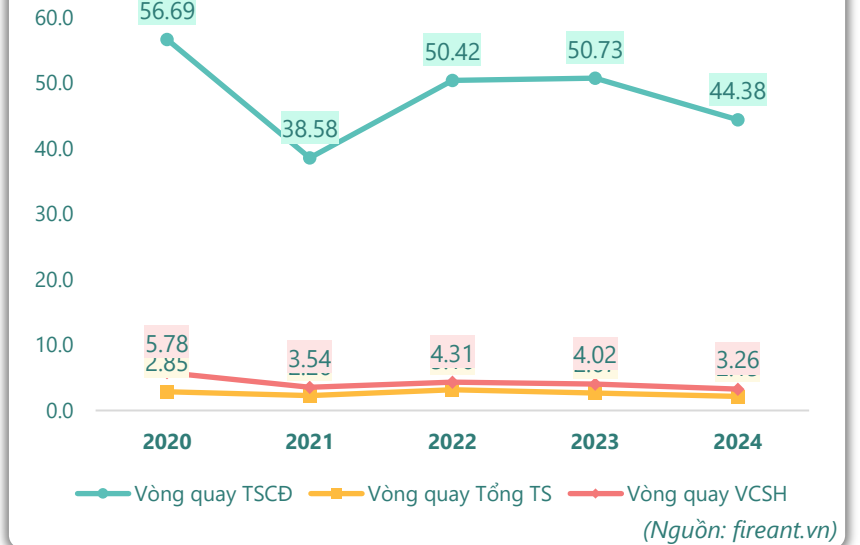
Nợ vay/VCSH



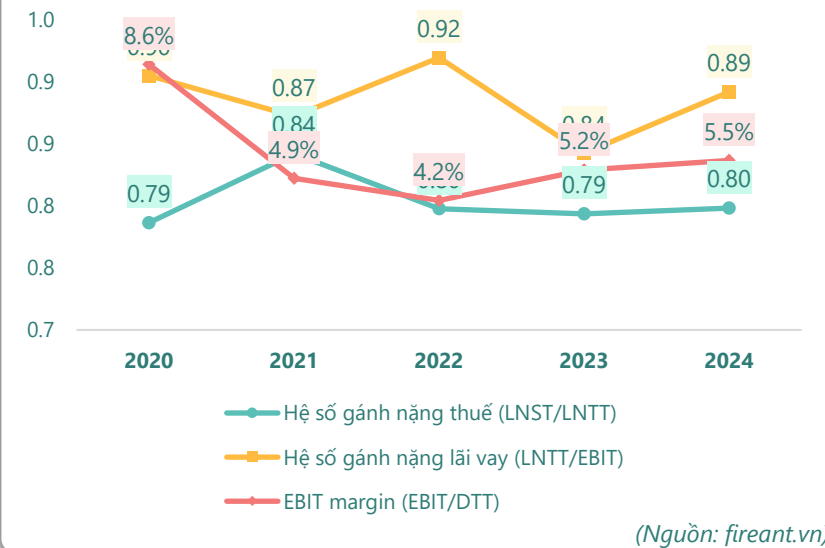
Chỉ số thanh khoản



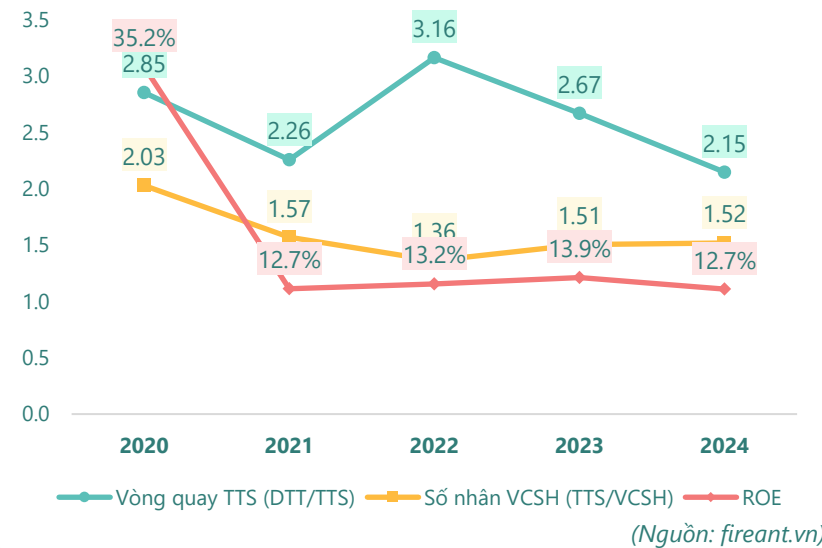
Vòng quay tài sản



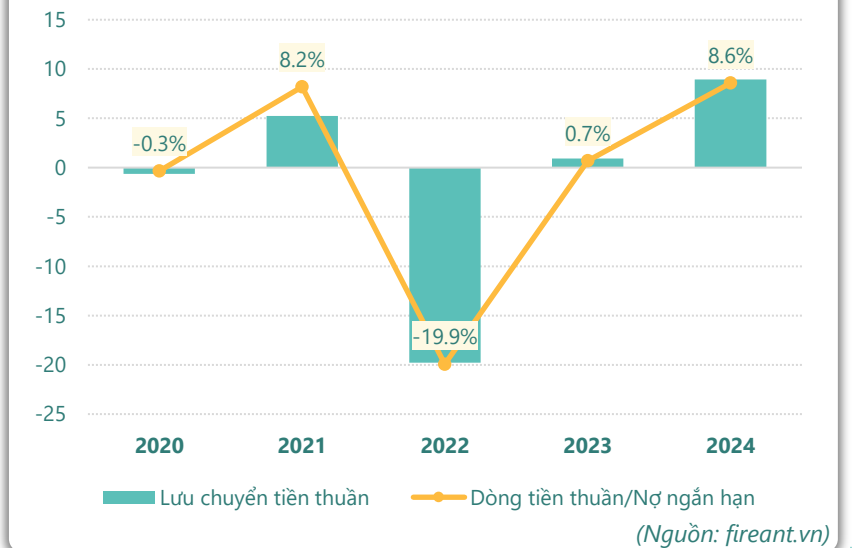
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	216	189	14.4%	372	345	7.6%
Giá vốn hàng bán	196	174	12.7%	333	307	8.4%
Lợi nhuận gộp	20.1	15.7	28.3%	38.5	38.2	0.8%
Doanh thu HĐTC	3.11	2.12	46.6%	3.90	2.87	36.2%
Chi phí TC	1.56	1.03	51.4%	2.56	2.44	5.0%
Chi phí lãi vay	1.60	1.15	39.5%	2.61	2.56	1.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.6	9.51	11.8%	15.9	16.5	-3.6%
Chi phí QLDN	4.01	-1.14	452%	6.68	2.23	200%
LN thuần từ HĐKD	7.05	8.37	-15.8%	17.2	19.8	-13.2%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.65	98.4%	0.40	-0.64	163%
LN trước thuế	7.04	7.72	-8.8%	17.6	19.2	-8.2%
Lợi nhuận sau thuế	5.60	6.15	-9.0%	14.1	15.3	-8.3%
LNST của CĐ cty mẹ	5.60	6.15	-9.0%	14.1	15.3	-8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	6.53	-1.73	-9.07	20.8	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	30.0	-8.74	10.4	-28.7	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-18.9	-10.9	17.3	-17.8	49.9
Tiền đầu kỳ	22.7	16.8	34.4	13.1	31.6	5.98
Lưu chuyển tiền thuần	-5.89	17.6	-21.4	18.5	-25.6	7.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.8	34.4	13.1	31.6	5.98	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	392	342	14.6%
Tài sản ngắn hạn	305	310	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	13.4	31.6	-57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	288	277	4.1%
Hàng tồn kho	3.68	1.92	91.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.02	17.6%
Tài sản dài hạn	86.9	32.0	172%
Phải thu dài hạn	57.3	0.58	9779%
Tài sản cố định	15.5	16.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	9.54	9.79	-2.6%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.77	2.6%
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.84	-59.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	107	44.6%
Nợ ngắn hạn	152	104	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	67.4	77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	5.54	100%
Nợ dài hạn	3.19	3.14	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	235	0.8%
Vốn chủ sở hữu	237	235	0.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

